

336 2018 年における医師数

Number of doctors in 2018 by province

人 - Person

	合計 Total	内訳 - Of which	
		公立施設 Public	非公立施設 Non public
全国 - WHOLE COUNTRY	84788	70401	14387
紅河デルタ - Red River Delta	22056	16034	6022
ハノイ Hà Nội	8350	4694	3656
ヴァンフック Vĩnh Phúc	1112	1112	
バクニン Bắc Ninh	1530	999	531
クアンニン Quảng Ninh	2122	1712	410
ハイズオン Hải Dương	1342	1304	38
ハイフォン Hải Phòng	2106	1574	532
フンイエン Hưng Yên	761	761	
タイビン Thái Bình	2040	1505	535
ハーナム Hà Nam	580	543	37
ナムディン Nam Định	1004	959	45
ニンビン Ninh Bình	1109	871	238
北部山岳丘陵地域			
Northern midlands and mountain areas	12079	10930	1149
ハーザン Hà Giang	925	909	16
カオバン Cao Bằng	917	775	142
バクカン Bắc Kạn	486	486	
トゥエンクアン Tuyên Quang	469	469	
ラオカイ Lào Cai	730	730	
イエンバイ Yên Bái	685	685	
タイグエン Thái Nguyên	990	990	
ランソン Lạng Sơn	804	718	86
バクザン Bắc Giang	1770	1396	374
フートー Phú Thọ	1424	1217	207
ディエンビエン Điện Biên	707	664	43
ライチャウ Lai Châu	451	409	42
ソンラ Sơn La	1118	879	239
ホアビン Hòa Bình	603	603	
北中部及び中部沿岸地域			
North Central and Central coastal areas	17604	14008	3596
タインホア Thanh Hóa	3898	2627	1271
ゲーアン Nghệ An	2519	2038	481
ハーティン Hà Tĩnh	1095	1083	12
クアンビン Quảng Bình	810	581	229
クアンチャー Quảng Trị	578	578	
トゥアティエンフエ Thừa Thiên - Huế	712	712	

336 (続き) 2018 年における医師数

(Cont.) Number of doctors in 2018 by province

人 - Person

	合計 Total	内訳 - Of which	
		公立施設 Public	非公立施設 Non public
ダナン Đà Nẵng	1540	1221	319
クアンナム Quảng Nam	1268	1047	221
クアンガイ Quảng Ngãi	840	840	
ビンディン Bình Định	1253	921	332
フーイエン Phú Yên	632	457	175
カインホア Khánh Hòa	1232	763	469
ニントウアン Ninh Thuận	493	457	36
ビントウアン Bình Thuận	734	683	51
中部高原 - Central Highlands	3990	3724	266
Kontum Kon Tum	486	486	
ザーライ Gia Lai	832	832	
ダクラク Đắk Lắk	1475	1252	223
ダクノン Đắk Nông	272	272	
ラムドン Lâm Đồng	925	882	43
東南部 - South East	15391	12783	2608
ビンフック Bình Phước	520	520	
タイニン Tây Ninh	493	465	28
ビンズオン Bình Dương	2014	735	1279
ドンナイ Đồng Nai	1679	1679	
バーリア・ヴァンタウ Bà Rịa - Vũng Tàu	492	492	
ホーチミン TP. Hồ Chí Minh	10193	8892	1301
メコンデルタ - Mekong River Delta	13668	12922	746
ロンアン Long An	951	951	
ティエンザン Tiền Giang	934	925	9
ベンチャー Bến Tre	881	832	49
チャーヴイン Trà Vinh	696	696	
ヴィンロン Vĩnh Long	698	698	
ドンタップ Đồng Tháp	1575	1147	428
アンザン An Giang	1696	1696	
キエンザン Kiên Giang	1205	1160	45
カントー Cần Thơ	2166	1951	215
ハウザン Hậu Giang	500	500	
ソクチャン Sóc Trăng	663	663	
バクリエウ Bạc Liêu	636	636	
カーマウ Cà Mau	1067	1067	